|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 06/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 31 tháng 1 đến ngày 06 tháng 02 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệuTrung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,7 0C; Cao nhất: 29,9 0C; Thấp nhất: 8,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 77,2 %; Cao nhất: 90,5 %; Thấp nhất: 59,1 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, sáng sớm có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác, trời rét. Vùng núi có nơi trời rét đậm, rét hại; vùng núi cao có nơi xảy ra băng giá và sương muối.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 07- 08/02 và ngày 13/02, có mưa rải rác. Trong khoảng thời gian từ ngày 09-12/02, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; riêng từ ngày 10-12/02 trưa và chiều trời hửng nắng. Trời rét, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại. Đặc biệt từ chiều ngày 07-10/02, trời rét đậm, rét hại trên diện rộng; tại các vùng núi cao có khả năng xảy mưa tuyết và băng giá.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 08 - 13/02, có mưa rải rác, tập trung từ đêm ngày 07-08/02 và ngày 13/02. Trong khoảng thời gian từ ngày 09-12/02, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác. Riêng từ ngày 10-12/02, trưa và chiều trời hửng nắng. Trời rét, có nơi rét đậm, rét hại; đặc biệt từ ngày 08-10/02 trời rét đậm, rét hại.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 18,4 0C; Cao nhất: 25,8 0C; Thấp nhất: 12,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 88,2 %; Cao nhất: 97,3 %; Thấp nhất: 80,5 %.

*- Nhận xét:* Đầu kỳ, có mưa vài nơi, trưa và chiều trời nắng. Riêng các tỉnh phía Bắc khu vực, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; trời rét. Giữa và cuối kỳ, các tỉnh phía Bắc khu vực có mưa, mưa rào, từ ngày 05/02 có mưa rải rác. Các tỉnh phía Nam khu vực có mưa, mưa rào rải rác. Trời rét.

*- Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ 07-08/02 và 12-13/02, có mưa, mưa rào rải rác, cục bộ có mưa vừa, mưa to. Các ngày còn lại, đêm và sáng có mưa vài nơi, trưa chiều trời nắng. Riêng các tỉnh khu vực phía Bắc, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác. Trời rét, đặc biệt từ ngày 08-10/02, các tỉnh phía Bắc khu vực trời rét đậm, có nơi rét hại.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,6 0C; Cao nhất: 27,3 0C; Thấp nhất: 18,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,1 %; Cao nhất: 88,5 %; Thấp nhất: 74,1 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 18,8 0C; Cao nhất: 31,3 0C; Thấp nhất: 8,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 77 %; Cao nhất: 85,8 %; Thấp nhất: 59,6 %.

*- Nhận xét:* Kỳ qua, khu vực Đồng bằng và Tây Nguyên ngày nắng, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh, rải rác có mưa vài nơi. Nhìn chung, điều kiện thời tiết không ảnh hưởng đáng kể đến quá trình xuống giống trà muộn, cũng như việc chăm sóc lúa Đông Xuân, cây công nghiệp, rau màu và một số loại cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 07-13/02, các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng Nam) có mưa, mưa rào rải rác, cục bộ có mưa vừa, mưa to. Từ ngày 08-10/02 trời rét. Đối với các tỉnh phía Nam khu vực, từ ngày 07-08/02, đêm không mưa, ngày nắng; từ ngày 09-13/02 có mưa rào rải rác.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 07/01-13/02, mây thay đổi, đêm có mưa rào vài nơi, ngày nắng. Riêng từ ngày 11-13/02, có mưa rào rải rác và có nơi có dông.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,5 0C; Cao nhất: 34,9 0C; Thấp nhất: 18,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,4 %; Cao nhất: 83,5 %; Thấp nhất: 63,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, phổ biến có mưa rào và dông vài nơi.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 07/01-13/02, mây thay đổi, đêm có mưa rào vài nơi, ngày nắng. Riêng từ ngày 11-13/02, có mưa rào rải rác.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo, 3-5 lá - nhổ cấy | 10.354 |
| - Lúa chiêm xuân sớm | Cấy - Bén rễ, hồi xanh - Đẻ nhánh | 113.891 |
| - Cây ngô Xuân | Trồng – 3 lá | 6.804 |
| - Cây rau xuân | Gieo - PTTL | 10.958 |
| - Khoai tây xuân | Trồng – cây con | 250 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây cam, quýt | Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc – chăm sóc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Thu hoạch – chăm sóc sau TH | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc – phân hoá mầm hoa | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Cây chè | Chăm sóc qua đông | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **262.229 ha/ 343.938 ha**, đạt 76,2 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh - Đứng cái | 31.110 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy - 3 lá | 231.119 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **262.229/ 343.938** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Ngô Thu Đông | Chín - Thu hoạch | 31.602 |
| - Ngô đông xuân | Mới gieo – 7 lá | 22.169 |
| - Lạc Đông | Thu hoạch | 2.337 |
| - Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 15.979 |
| - Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 10.312 |
| - Khoai lang Đông | PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| - Khoai lang Đông Xuân | Mới trồng – mọc mầm | 2.905 |
| - Cây sắn | Mới trồng | 13.043 |
| - Cây mía | Tích lũy đường- Thu hoạch | 33.949 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Thu hoạch- Phân hóa hoa | 36.828 |
| - Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| - Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| - Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| - Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **314.980 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đòng, trỗ | 41.606 |
| Chính vụ | Cuối đẻ nhánh - Đứng cái  | 142.906 |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 46.494 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đứng cái - Đòng trỗ | 17.101 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 46.839 |
| Muộn | Sạ - Mạ  | 20.034 |
| **Tổng cộng** | **314.980** |

*b) Cây trồng khác:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô  | PTTL - Xoáy nõn | 21.591 |
| - Đậu  | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 9.424 |
| - Lạc  | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 19.614 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 38.135 |
| - Sắn  |   | ***142.568*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Tích lũy tinh bột- Thu hoạch | 6.235 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 25.589 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 15.481 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 77.186 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 6.386 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 10.407 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 81.372 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 6.570 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 103.368 |
| + Cà phê | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 669.284 |
| + Tiêu | Chắc quả - Chín bói | 74.683 |
| + Điều | Ra hoa - Đậu quả | 134.945 |
| + Cao su | Thay lá | 278.020 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **938.662 ha/ 776.831 ha**, đạt 121% so với kế hoạch. Đến ngày 06/02/2025, về cơ bản đã thu hoạch xong.

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.573.237 ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| **Vụ Đông Xuân 2024-2025** | Mạ | 41.305 |  |
| Đẻ nhánh | 225.116 |  |
| Đòng-trổ | 615.598 |  |
| Chín | 481.957 |  |
| Thu hoạch |  | 209.261 |
| **Tổng** | **1.573.237** |

- Lúa Hè Thu sớm 2025: Diện tích đã xuống giống **43.204 ha**, sinh trưởng phổ biến ở giai đoạn Mạ - Đẻ nhánh. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long,…

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 77.484 |
| Cây ăn quả |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.353 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.700 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.398 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 61.960 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 75.682 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.250 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.044 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
|  Cây công nghiệp |   |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 515.532 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 74.373 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 32.048 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 21.161 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.375 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | Nguyên nhân |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG,ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6**  |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Tổng diện tích lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã là **220,6 ha**. Trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%*. Các khu vực chịu ảnh hưởng chủ yếu thuộc tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 17.468 ha (giảm 5.566 ha so với kỳ trước, giảm 2.608 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 11.971 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Định, Phú Yên, Đà Nẵng, Kiên Giang, An Giang, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Vĩnh Long…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 3.647 ha (tăng 1.132 ha so với kỳ trước, tăng 683 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 3.515 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Tiền Giang, Hậu Giang…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 5.656 ha (tăng 2.158 ha so với kỳ trước, tăng 551 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.349 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.550 ha (tăng 589 ha so với kỳ trước, giảm 7.882 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.308 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 2.283 ha (tăng 809 ha so với kỳ trước, tăng 995 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 936 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Tháp….;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 6.103 ha (tăng 777 ha so với kỳ trước, giảm 4.160 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.059 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Phú Yên, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Nai..;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 7.840 ha (tăng 4.083 ha so với kỳ trước, giảm 5.623 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.913 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, …;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 4.687 ha (giảm 526 ha so với kỳ trước, giảm 345 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 70 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.540 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Thanh Hóa, NGhệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Thuận, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Bình Định, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, …;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 7.500 ha (tăng 2.409 ha so với kỳ trước, giảm 845 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.370 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, Long An.

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 4.483 ha (giảm 1.105 ha so với kỳ trước, giảm 5.702 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 335 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 521 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang và Bạc Liêu.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 184 ha (giảm 23 ha so với kỳ trước, giảm 136 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 131 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 241 ha (tăng 09 ha so với kỳ trước, giảm 218 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 20 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.148 ha (giảm 178 ha so với kỳ trước, tăng 242 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.819 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.122 ha (tăng 05 ha so với kỳ trước, giảm 461 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 44 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 244 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 966 ha (giảm 2 ha với kỳ trước, tăng 635 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 148 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 608 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 405 ha (giảm 45 ha so với kỳ trước, giảm 423 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 239 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 588 ha (giảm 4 ha với kỳ trước, tăng 123 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 37 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.469 ha (giảm 237 ha so với kỳ trước, giảm 286 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.610 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.504 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước, giảm 266 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 117 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 42 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.025 ha (giảm 52 ha so với kỳ trước, giảm 523 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 176 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 125 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 221 ha ( tăng 44 ha so với kỳ trước, tăng 119 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 11 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.609 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước, giảm 372 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 7.051 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.345 ha (giảm 148 ha so với kỳ trước, giảm 2.237 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 100 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.500 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.036 ha (tăng 53 ha so với kỳ trước, tăng 147 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.665 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 32.906 ha (tăng 2.819 ha với kỳ trước, giảm 9.998 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 480 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 3.129 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Yên, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước,….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 6.854 ha (tăng 943 ha so với kỳ trước, tăng 1.350 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 18 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.306 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 5.700 ha (tăng 636 ha so với kỳ trước, tăng 121 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.886 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

Các đối tượng sinh vật gây hại chính như *ốc bươu vàng, chuột,* *tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ,*… tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa sạ và lúa mới cấy.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng cục bộ tại vùng gần gò bãi, mương máng, gò đống.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng tại vùng gần gò bãi, ao hồ, sông rạch.

*- Bệnh đạo ôn lá:* có khả năng phát sinh và gây hại nhẹ- trung bình trên trà lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đốm nâu, bệnh đen lép hạt*,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái- đòng trỗ - ngậm sữa, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- *Sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá,.*.. tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái - làm đòng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

*- Bệnh đạo ôn:* có khả năng phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết nắng ấm, biên độ nhiệt ngày và đêm cao, chiều tối và sáng sớm có sương mù, ẩm độ không khí cao, đặc biệt trên các trà lúa sạ dày, giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm và các chân ruộng đã bị nhiễm bệnh đạo ôn.

*- Chuột:* tiếp tục gây hại mạnh trên lúa Đông xuân giai đoạn đứng cái - đòng trỗ, gây hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Bọ trĩ, ruồi đục nõn, ốc bươu vàng*…tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Đông Xuân muộn.

d) Các tỉnh Nam bộ:

*- Rầy nâu:* Rầy trên đồng tiếp tục nở, phổ biến tuổi 1-3 gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ.

*- Rầy phấn trắng:* có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao, sáng sớm có sương mù nhẹ là điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh và gây hại giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

Ngoài ra, cần chú ý c*huột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,*...tiếp tục gây hại trên ngô vụ Đông Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bọ trĩ, bệnh đốm nâu, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* *Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu*,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân+cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn phân hóa mầm hoa - ra hoa.

 *- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục lá, bọ vòi voi đục chồi, bệnh thán thư,*...tiếp tục gây hại điều giai đoạn ra đọt non, ra hoa - đậu quả.

*- Cây cao su:* Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu, bệnh thối búp tiếp tục hại.

*f) Cây lâm nghiệp:*Bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Theo dõi chặt chẽ nguồn sâu, bệnh chuyển vụ trên gốc rạ, bờ cỏ; chủ động phòng trừ *ốc bươu vàng, chuột,* trên lúa mới gieo, cấy khi mật độ, tỷ lệ hại cao. Phòng chống rét cho mạ xuân khi thời tiết chuyển rét đậm, rét hại.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện theo công văn số 98/BVTV-TV ngày 17/01/2025 chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng dịp Tết nguyên đán.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 17.448 | 20 | 0 | 17.468 | -5.566 | -2.608 | 11.971 | B.Thuận. K.Hòa. G.Lai. Q.Ngãi. N.Thuận. B.Định. P.Yên. Đ.Nẵng, KG, AG, LA, BL, ĐT, VL |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 3.647 | 0 | 0 | 3.647 | 1.132 | 683 | 3.515 | L.Đồng, VL, KG, ST, HG, TG, CM |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.550 | 0 | 0 | 3.550 | 589 | -7.882 | 2.308 | K.Hòa, AG, ĐT, HG, TG, ĐN, ST |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 2.283 | 0 | 0 | 2.283 | 809 | 995 | 936 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, N.Thuận, BL, ST, LA, HG, VT, ĐT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 5.656 | 0 | 0 | 5.656 | 2.158 | 551 | 2.349 | G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, AG, ĐT, BL, ST, VL, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 6.103 | 0 | 0 | 6.103 | 777 | -4.160 | 4.059 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, P.Yên, KG, ĐT, VL, ST, HG, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 7.840 | 0 | 0 | 7.840 | 4.083 | -5.623 | 6.913 | KG, VL, AG, ST, ĐT, HG |
| 8 | Chuột hại lúa | 7.488 | 12 | 0 | 7.500 | 2.409 | -845 | 4.370 | ĐB, VP, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Thuận. Q.Nam, B.Định, P.Yên, AG, HG, TG, VL, ĐN, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 4.618 | 70 | 0 | 4.687 | -526 | -345 | 5.540 | ĐB, VP, TB, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Nẵng, B.Định, HCM, ĐN, ĐT, ST, BD, VT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 1.344 | 0 | 0 | 1.344 | 424 | 1.218 | 1.513 | KG, HCM, LA, ST, ĐN, HG |
| 11 | Muỗi hành  | 4.148 | 335 | 0 | 4.483 | -1.105 | -5.702 | 521 | ĐT, AG, LA, BL, HG, KG |
| 12 | Bọ trĩ | 1.030 | 4 | 0 | 1.034 | -669 | -304 | 474 | NA, HT, QB, G.Lai, K.Hòa, L.Đồng, Q.Ngãi, Đ.Lăk, ST, TV, ĐT, ĐN, TN, LA |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 226 | 15 | 0 | 241 | 9 | -218 | 20 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 402 | 3 | 0 | 405 | -45 | -423 | 239 | TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 585 | 3 | 0 | 588 | -4 | 123 | 37 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.148 | 0 | 0 | 1.148 | -178 | 242 | 2.819 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.078 | 44 | 0 | 5.122 | 5 | -461 | 244 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 793 | 148 | 0 | 966 | -2 | 635 | 608 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.256 | 213 | 0 | 3.469 | -237 | -286 | 3.610 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.386 | 117 | 0 | 1.504 | -13 | -266 | 42 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 850 | 176 | 0 | 1.025 | -52 | -523 | 125 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 221 | 0 | 0 | 221 | 44 | 119 | 11 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.554 | 55 | 0 | 7.609 | 10 | -372 | 7.051 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.245 | 100 | 0 | 6.345 | -148 | -2.237 | 8.500 | ĐB, SL, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 6.836 | 18 | 0 | 6.854 | 943 | 1.350 | 2.306 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 5.697 | 3 | 0 | 5.700 | 636 | 121 | 1.886 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.036 | 0 | 0 | 3.036 | 53 | 147 | 2.665 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 32.426 | 480 | 0 | 32.906 | 2.819 | -9.998 | 3.129 | TH, NA, HT, QB, P.Yên, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk. Q.Ngãi, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 184 | 0 | 0 | 184 | -23 | -136 | 131 | TB, H.Nội, HT,G.Lai, L.Đồng, Q.Ngãi, P.Yên, ĐN |